

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

10
CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CÁT LỢI
CHI
TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, từ trang 5 đến trang 42 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/03/2015
Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2015
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tấn Hòa

Bùi Tấn Hòa
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Số. 07 /2016/UHYACAHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624.732.378.289	659.499.257.195
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.383.200.766	6.679.151.730
Tiền	111		9.383.200.766	6.679.151.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.196.252.750	155.746.024.678
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	180.551.322.444	154.674.989.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.556.010.306	1.015.466.614
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	88.920.000	55.568.160
Hàng tồn kho	140	9	431.694.866.732	490.478.879.614
Hàng tồn kho	141		431.694.866.732	490.478.879.614
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.458.058.041	6.595.201.173
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.047.339	38.813.447
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.556.387.726
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.341.010.702	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.337.520.819	66.015.559.461
Tài sản cố định	220		94.087.520.819	44.820.726.493
Tài sản cố định hữu hình	221	11	87.557.849.480	37.693.240.096
- Nguyên giá	222		530.344.125.549	456.647.650.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442.786.276.069)	(418.954.410.536)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.529.671.339	7.127.486.397
- Nguyên giá	228		17.301.529.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.771.858.460)	(10.174.043.402)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	210.883.403
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	210.883.403
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	20.250.000.000	20.053.664.304
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(196.335.696)
Tài sản dài hạn khác	260		-	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	930.285.261
TỔNG TÀI SẢN	270		739.069.899.108	725.514.816.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		415.240.701.633	449.819.662.837
Nợ ngắn hạn	310		415.240.701.633	449.819.662.837
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.822.585.714	48.961.450.150
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.541.879.614	32.961.148.829
Phải trả người lao động	314		16.955.240.795	12.437.431.625
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	192.051.109	297.677.273
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.398.725.510	2.652.896.329
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	322.445.943.332	348.117.293.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.884.275.559	4.391.765.223
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.829.197.475	275.695.153.819
Vốn chủ sở hữu	410	21	323.829.197.475	275.695.153.819
Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		118.193.934.270	78.622.980.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.596.963.205	66.033.873.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.397.432.553)	14.337.765.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.994.395.758	51.696.107.898
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		739.069.899.108	725.514.816.656

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.762.605.673.250	1.472.157.768.426
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.762.605.673.250	1.472.157.768.426
Giá vốn hàng bán	11	24	1.524.988.492.817	1.306.196.318.638
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237.617.180.433	165.961.449.788
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	906.528.724	1.006.728.978
Chi phí tài chính	22	26	37.012.242.738	25.351.566.463
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.555.475.407</i>	<i>17.791.951.722</i>
Chi phí bán hàng	25	27	30.735.820.429	28.081.649.126
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	49.572.048.443	27.757.611.322
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.203.597.547	85.777.351.855
Thu nhập khác	31	29	146.837.602	529.160.901
Chi phí khác	32	30	100.423.143	142.450.511
Lợi nhuận khác	40		46.414.459	386.710.390
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.250.012.006	86.164.062.245
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	18.669.585.987	14.812.209.347
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	930.285.261	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.650.140.758	71.351.852.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	7.757	4.899
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	7.757	4.899

Tp. Hồ Chí Minh ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Trương Bình An Sơn

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	121.250.012.006	86.164.062.245
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.429.680.591	27.678.481.607
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	03	(196.335.696)	(856.739.701)
Chi phí lãi vay	04	13.014.162	107.179.170
Chi phí lãi vay	05	(358.598.572)	(792.133.089)
Chi phí lãi vay	06	17.555.475.407	17.791.951.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.693.247.898	130.092.801.954
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.234.851.048)	54.323.006.556
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	58.784.012.882	(220.579.070.342)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.461.961.274)	(71.750.093.524)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78.233.892)	9.818.345
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.661.101.571)	(17.678.833.955)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.514.980.934)	(12.663.346.684)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.500.000	350.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.173.681.766)	(430.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.365.950.295	(138.325.717.650)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.485.591.514)	(23.699.311.096)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	430.909.090
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	358.598.572	361.223.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.126.992.942)	(22.907.178.007)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.510.390.297.553	1.601.591.503.387
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.536.061.647.629)	(1.417.017.218.649)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.863.560.325)	(39.311.334.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.534.910.401)	145.262.950.063
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.704.046.952	(15.969.945.594)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.679.151.730	22.648.816.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.084	281.205
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	9.383.200.766	6.679.151.730

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tính hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo quyết định số 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng Cục Hải quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (xem thêm mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính). Ngoài ra, số liệu này cũng đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM, Ngân hàng TMCP Công Thương và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm 2015 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyên khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và phế liệu thu hồi, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động chịu thuế còn lại theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	163.510.500	174.415.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.219.690.266	6.504.736.230
Cộng	9.383.200.766	6.679.151.730

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	180.551.322.444	154.674.989.904
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long	40.425.919.216	38.492.687.483
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	72.577.476.343	53.392.632.223
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.547.926.885	62.789.670.198
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	154.860.737.873	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	1.425.008.706	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.842.314.280	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.339.655.968	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	2.193.665.301	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	7.570.786.078	7.426.541.534
Công ty Thuốc lá Long An	10.249.261.359	14.003.301.633
Công ty Thuốc lá Thanh Hoá	8.435.402.328	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	40.425.919.216	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	72.577.476.343	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	160.028.440	-
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	6.641.219.854	13.371.511.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước người bán ngắn hạn	1.556.010.306	1.015.466.614
Công ty Rieckermann Service	1.163.598.750	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	392.411.556	1.015.466.614
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	63.920.000	-	30.568.160	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	88.920.000	-	55.568.160	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.217.399.647	-	9.331.883.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	397.757.042.322	-	465.467.813.459	-
Công cụ, dụng cụ	4.050.000	-	3.233.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.967.509	-	9.064.000	-
Thành phẩm	31.602.407.254	-	15.666.884.914	-
Cộng	431.694.866.732	-	490.478.879.614	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
Tại 31/12/2015	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.798.922.210</u>	<u>17.301.529.799</u>
GIA TRỊ HAO MÓN			
Tại 01/01/2015	(8.791.589.944)	(1.382.453.458)	(10.174.043.402)
- Khấu hao trong năm	(350.140.056)	(247.675.002)	(597.815.058)
Tại 31/12/2015	<u>(9.141.730.000)</u>	<u>(1.630.128.460)</u>	<u>(10.771.858.460)</u>
GIA TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>6.711.017.645</u>	<u>416.468.752</u>	<u>7.127.486.397</u>
Tại 31/12/2015	<u>6.360.877.589</u>	<u>168.793.750</u>	<u>6.529.671.339</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 1.303.572.210 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2015 là: 6.360.877.589 đồng.

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	<u>Tại 31/12/2015</u>		<u>Tại 01/01/2015</u>	
	Giá đánh giá lại <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá đánh giá lại <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>
- Mua sắm	-	-	210.883.403	210.883.403
Máy in ống đồng 10 màu (chi phí đăng báo, tư vấn thầu)	-	-	210.883.403	210.883.403
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>210.883.403</u>	<u>210.883.403</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Tại 31/12/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	930.285.261
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của "Máy ATN6 9 màu"	-	930.285.261
Cộng	<u>-</u>	<u>930.285.261</u>

Đến ngày 31/12/2015 máy in ATN6 9 màu đã khấu hao hết, Công ty hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao máy in ATN6 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000	20.053.664.304	196.335.696
- Đầu tư vào đơn vị khác	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000	20.053.664.304	196.335.696
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	<i>20.250.000.000</i>	<i>20.250.000.000</i>	-	<i>20.250.000.000</i>	<i>20.053.664.304</i>	<i>196.335.696</i>

(*) Giá trị hoàn nhập dự phòng được dựa trên số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2015 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60.822.585.714	60.822.585.714	48.961.450.150	48.961.450.150
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	23.129.867.938	23.129.867.938	11.065.027.468	11.065.027.468
- Công ty TNHH Vinatoyo	7.961.110.322	7.961.110.322	8.882.993.845	8.882.993.845
- Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm New Toyo	5.849.868.790	5.849.868.790	940.536.410	940.536.410
- Các khoản phải trả người bán khác	23.881.738.664	23.881.738.664	28.072.892.427	28.072.892.427
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	25.516.368.782	25.516.368.782	13.309.517.752	13.309.517.752
- Công ty Thương Mại Miền Nam	1.931.333.984	1.931.333.984	2.244.490.284	2.244.490.284
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	23.129.867.938	23.129.867.938	11.065.027.468	11.065.027.468
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	455.166.860	455.166.860	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.868.166.502	101.649.750.817	103.346.064.612	1.171.852.707
- Thuế xuất, nhập khẩu	27.751.541.128	-	27.751.541.128	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.861.777.487	18.669.585.987	14.514.980.934	6.016.382.540
- Thuế thu nhập cá nhân	479.663.712	3.009.247.932	3.135.267.277	353.644.367
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.065.400	24.065.400	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	674.234.164	674.234.164	-
Cộng	32.961.148.829	124.029.884.300	149.449.153.515	7.541.879.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	192.051.109	297.677.273
Cộng	192.051.109	297.677.273

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.604.460	35.326.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	200.000.000
Tạm thu tiền thuế TNCN	1.969.209.536	2.284.972.400
Cổ tức phải trả	-	155.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.911.514	132.441.944
Cộng	2.398.725.510	2.652.896.329

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2015		Trong năm		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	322.445.943.332	322.445.943.332	1.510.390.297.553	1.536.061.647.629	348.117.293.408	348.117.293.408
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	28.457.636.054	88.987.599.093	60.529.963.039	60.529.963.039
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	111.370.727.443	111.370.727.443	482.140.627.530	470.117.448.311	99.347.548.224	99.347.548.224
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	211.075.215.889	211.075.215.889	999.792.033.969	976.956.600.225	188.239.782.145	188.239.782.145
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	322.445.943.332	322.445.943.332	1.510.390.297.553	1.536.061.647.629	348.117.293.408	348.117.293.408

(*) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 011/2014/HỆTDHM/NHCT903-CATLOI, thời hạn trả nợ 01 năm kể từ ngày giải ngân theo từng lần vay, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

(**) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/CV-0143/KH/13NH, thời hạn trả nợ 01 năm kể từ ngày giải ngân theo từng lần vay, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.3 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2014 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong năm 2015, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2014 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 là 15% trên mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng.

21.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	105.090.104.270	65.519.150.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000
Cộng	118.193.934.270	78.622.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	131.038.300.000	43.622.998.069	27.557.178.270	49.060.273.582	251.278.749.921
- Lãi trong năm trước	-	-	-	71.351.852.898	71.351.852.898
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(34.722.507.661)	(27.279.704.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	5.202.396.730	(5.202.396.730)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.240.406.931	-	(2.240.406.931)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.123.959.000)	(7.123.959.000)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2014 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
- Tăng, giảm khác	-	32.759.575.000	(32.759.575.000)	-	-
Tại 31/12/2014	131.038.300.000	78.622.980.000	-	66.033.873.819	275.695.153.819
Tại 01/01/2015	131.038.300.000	78.622.980.000	-	66.033.873.819	275.695.153.819
- Lãi trong năm nay	-	-	-	101.650.140.758	101.650.140.758
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 (*)	-	39.570.954.270	-	(73.431.306.372)	(33.860.352.102)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	39.570.954.270	-	(39.570.954.270)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.152.692.102)	(7.152.692.102)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tại 31/12/2015	131.038.300.000	118.193.934.270	-	74.596.963.205	323.829.197.475

(*) Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Tài sản thuê ngoài	11.602.850.553	14.957.377.758
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	476.656.007	1.092.037.945
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
USD	545,86	880,65

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.762.605.673.250	1.472.157.768.426
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.744.463.986.817	1.451.103.145.168
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	586.068.117	3.416.468.365
Doanh thu gia công, chế biến	5.825.306.306	4.039.350.595
Doanh thu phế liệu thu hồi	11.084.018.415	12.961.974.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	646.293.595	636.829.543
b) Doanh thu với các bên liên quan	1.603.869.123.798	1.363.100.586.146
Công ty Thuốc lá An Giang	24.678.341.485	19.064.829.040
Công ty Thuốc lá Bến Tre	18.011.920.513	19.767.140.971
Công ty Thuốc lá Cửu Long	21.279.298.131	17.946.275.488
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	23.427.060.364	20.675.538.110
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	56.131.131.398	46.998.436.583
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	40.255.037.323	21.393.972.720
Công ty Thuốc lá Long An	37.389.151.513	49.095.406.113
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	797.657.993.728	633.178.204.358
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	41.742.910.476	42.027.588.488
Công ty Thuốc lá Thăng Long	418.439.190.387	376.487.969.344
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.104.794.000	72.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	1.330.555.030	1.175.127.100
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	116.421.739.450	115.218.097.831

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	1.508.432.339.908	1.286.494.506.380
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	492.189.126	3.619.281.707
Giá vốn gia công chế biến	4.333.605.197	2.483.726.253
Giá vốn phế liệu thu hồi	11.084.018.415	12.961.974.755
Giá vốn của dịch vụ khác	646.293.595	636.829.543
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	46.576	-
Cộng	1.524.988.492.817	1.306.196.318.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.598.572	361.223.999
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	547.930.152	645.504.979
Cộng	906.528.724	1.006.728.978

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.555.475.407	17.791.951.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.318.763.330	3.066.958.945
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	13.014.162	107.179.170
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(196.335.696)	(856.739.701)
Chiết khấu thanh toán	17.321.325.535	5.242.216.327
Cộng	37.012.242.738	25.351.566.463

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Quảng cáo, tiếp khách	6.525.254.618	4.988.430.263
Cước vận chuyển, bốc xếp	24.119.195.688	23.048.979.140
Chi phí vật liệu bao bì	71.545.754	-
Chi phí khác bằng tiền	19.824.369	44.239.723
Cộng	30.735.820.429	28.081.649.126

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.087.675.379	10.827.966.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.060.636.413	3.749.845.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.614.152.778	2.071.913.830
Chi phí khác bằng tiền	10.809.583.873	11.107.885.522
Cộng	49.572.048.443	27.757.611.322

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	430.909.090
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.736.250	-
Thu nhập khác	118.101.352	98.251.811
Cộng	146.837.602	529.160.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	7.545.455
Phạt vi phạm hợp đồng	117.060	-
Các khoản bị phạt	54.795.446	109.405.056
Chi nộp phạt	45.510.637	25.500.000
Cộng	100.423.143	142.450.511

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.250.012.006	86.164.062.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.560.226.591)	10.212.890.876
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.843.578.970</i>	<i>10.213.172.081</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>12.403.805.561</i>	<i>281.205</i>
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	115.689.785.415	96.376.953.121
Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 15%)	96.888.097.193	91.296.004.842
Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 22%)	18.801.688.222	5.080.948.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.669.585.987	14.812.209.347

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	930.285.261	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	930.285.261	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	101.650.140.758	71.351.852.898
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(7.152.692.102)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	7.757	4.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính 2014: Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 7.152.692.102 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ngoài ra trong năm 2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	101.650.140.758	71.351.852.898
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(7.152.692.102)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	7.757	4.899

(*) Trong năm 2015, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.603.869.123.798	1.363.100.586.146
Công ty Thuốc lá An Giang	24.678.341.485	19.064.829.040
Công ty Thuốc lá Bến Tre	18.011.920.513	19.767.140.971
Công ty Thuốc lá Cửu Long	21.279.298.131	17.946.275.488
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	23.427.060.364	20.675.538.110
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	56.131.131.398	46.998.436.583
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	40.255.037.323	21.393.972.720
Công ty Thuốc lá Long An	37.389.151.513	49.095.406.113
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	797.657.993.728	633.178.204.358
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	41.742.910.476	42.027.588.488
Công ty Thuốc lá Thăng Long	418.439.190.387	376.487.969.344
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.104.794.000	72.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	1.330.555.030	1.175.127.100
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	116.421.739.450	115.218.097.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	381.539.578.603	561.676.178.755
Công ty Thuốc lá An Giang	-	158.890.000
Công ty Thuốc lá Cửu Long	-	4.558.946
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	1.177.811.490	460.124.601
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	362.146.929.290	543.571.325.725
Công ty Thuốc lá Long An	34.875.000	30.645.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	662.619.440	712.079.044
Công ty thuốc lá Đồng Tháp	34.635.000	31.920.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	199.621.680	-
Công ty Thương Mại Miền Nam	17.283.086.703	16.706.635.439

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu	154.860.737.873	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	1.425.008.706	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.842.314.280	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.339.655.968	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	2.193.665.301	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	7.570.786.078	7.426.541.534
Công ty Thuốc lá Long An	10.249.261.359	14.003.301.633
Công ty Thuốc lá Thanh Hoá	8.435.402.328	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	40.425.919.216	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	72.577.476.343	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	160.028.440	-
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	6.641.219.854	13.371.511.050
Các khoản phải trả	25.516.368.782	13.309.517.752
Công ty Thương Mại Miền Nam	1.931.333.984	2.244.490.284
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	23.129.867.938	11.065.027.468
Công ty Thuốc lá Thăng Long	455.166.860	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc	5.527.793.686	4.656.994.522
Thù lao của Ban Kiểm Soát	853.592.573	772.134.698
Cộng	6.381.386.259	5.429.129.220

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhân tút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Năm 2015					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.158.459.176.162	409.962.515.125	176.042.295.530	18.141.686.433	1.762.605.673.250
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.090.511.664.451	369.094.864.674	164.906.603.474	16.842.528.645	1.641.355.661.244
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	67.947.511.711	40.867.650.451	11.135.692.056	1.299.157.788	121.250.012.006
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	998.251.585	67.672.527.887	1.599.090.909	3.426.604.536	73.696.474.917
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					739.069.899.108
Tổng tài sản					739.069.899.108
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					415.240.701.633
Năm 2014					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	973.768.284.248	336.430.715.020	140.904.145.900	21.054.623.258	1.472.157.768.426
Khấu hao và chi phí phân bổ	921.811.300.561	309.459.367.271	135.080.128.192	19.642.910.157	1.385.993.706.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.956.983.687	26.971.347.749	5.824.017.708	1.411.713.101	86.164.062.245
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	20.080.257.919	954.012.000	-	2.454.157.774	23.488.427.693
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					725.514.816.656
Tổng tài sản					725.514.816.656
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					449.819.662.837
Tổng nợ phải trả					449.819.662.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.383.200.766	6.679.151.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.576.322.444	154.730.558.064
Đầu tư dài hạn	20.250.000.000	20.053.664.304
Cộng	210.209.523.210	181.463.374.098
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	322.445.943.332	348.117.293.408
Phải trả người bán và phải trả khác	61.215.497.228	51.579.019.819
Chi phí phải trả	192.051.109	297.677.273
Cộng	383.853.491.669	399.993.990.500

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại ngày 31/12/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	545,86	-	12.254.558	-
Cộng	545,86	-	12.254.558	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	204.044,33	-	4.595.078.312	-
Cộng	204.044,33	-	4.595.078.312	-
Mức rủi ro tiền tệ	(203.498,47)	-	(4.582.823.754)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	880,65	-	18.826.427	-
Trả trước người bán	6.800,00	-	145.554.000	-
Cộng	7.680,65	-	164.380.427	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Cộng	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Mức rủi ro tiền tệ	806.334,73	-	17.235.611.385	-

Tại ngày 31/12/2015, nếu đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính 2015 sẽ giảm/tăng một khoản là 91.901.566 đồng Việt Nam (4.595.078.312 đồng x 2%) do lỗi/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 180.551.322.444 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2015 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	6.095.984.598	8.139.465.937
Từ 31 đến 60 ngày	1.465.359.521	3.748.065.488
Từ 61 đến 90 ngày	-	2.682.017.031
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	7.561.344.119	14.569.548.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Vay và nợ ngắn hạn	322.445.943.332	-	-	322.445.943.332
Phải trả người bán và phải trả khác	61.215.497.228	-	-	61.215.497.228
Chi phí phải trả	192.051.109	-	-	192.051.109
Cộng	383.853.491.669	-	-	383.853.491.669
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ ngắn hạn	348.117.293.408	-	-	348.117.293.408
Phải trả người bán và phải trả khác	51.579.019.819	-	-	51.579.019.819
Chi phí phải trả	297.677.273	-	-	297.677.273
Cộng	399.993.990.500	-	-	399.993.990.500

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. CÁC THÔNG TIN KHÁC**38.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Căn cứ quyết định số 1892/QĐ-TCHQ ngày 09/07/2015 của Tổng Cục Hải quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, số thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung là 29.328.188.177 đồng và số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp bổ sung là 2.868.166.502 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu liên quan đến các khoản thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế TNDN được hoàn lại từ năm 2009 đến 2014 nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015	Số điều chỉnh	Ghi chú
		VND	VND	Tăng(+)/ Giảm(-) VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.688.221.224	6.556.387.726	2.868.166.502	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.576.647.049	-	(1.576.647.049)	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.616.451.823	32.961.148.829	28.344.697.006	(3)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	41.215.875.355	14.337.765.921	(26.878.109.434)	(4)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	51.871.176.017	51.696.107.898	(175.068.119)	(5)

Ghi chú:

(1): Điều chỉnh tăng số thuế GTGT hàng nhập khẩu từ năm 2009 - 2014 phải nộp bổ sung là 2.868.166.502 đồng.

(2): Điều chỉnh giảm thuế phải thu của Nhà nước do thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung từ năm 2009 đến năm 2014 (29.328.188.177 đồng) là 1.576.647.049 đồng.

(3): Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp là 28.344.697.006 đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu từ năm 2009 – 2013 là tổng cộng 27.544.767.534 đồng và năm 2014 là 206.773.594 đồng, tổng cộng 27.751.541.128 đồng (29.328.188.177 - 1.576.647.049 đồng);

+ Điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu theo khoản điều chỉnh số (1);

+ Điều chỉnh giảm thuế TNDN được hoàn lại từ năm 2009 – 2013 là 2.243.305.149 đồng và năm 2014 là 31.705.475 đồng, tổng cộng 2.275.010.624 đồng.

(4): Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước 26.878.109.434 đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu từ năm 2009 – 2013 làm giảm lợi nhuận 27.544.767.534 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ (TIẾP)**

- + Điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu theo khoản điều chỉnh số (2) làm giảm lợi nhuận;
- + Điều chỉnh giảm thuế TNDN được hoàn lại từ năm 2009 – 2013 là 2.243.305.149 đồng làm tăng lợi nhuận.

(5): Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này 175.068.119 đồng do điều chỉnh của các khoản ghi chú số (6) và (7).

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu	Số liệu so sánh	Số điều chỉnh	Ghi chú
		năm 2014	năm 2015	Tăng(+)/ Giảm(-)	
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	1.305.989.545.044	1.306.196.318.638	206.773.594	(6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.843.914.822	14.812.209.347	(31.705.475)	(7)

Ghi chú:

(5) Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán do điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu năm 2014 là 206.773.594 đồng.

(6) Điều chỉnh giảm thuế TNDN được hoàn lại năm 2014 là 31.705.475 đồng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu	Số liệu so sánh	Số điều chỉnh
		năm 2014	năm 2015	Tăng(+)/ Giảm(-)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	86.370.835.839	86.164.062.245	(206.773.594)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.526.303.599	54.323.006.556	(203.297.043)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.160.164.161)	(71.750.093.524)	410.070.637

(*) Các điều chỉnh các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kết toan và Báo cáo kết quả kinh doanh nên các chỉ tiêu trên được trình bày trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***40. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

- a. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.
- b. Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ15/2006 VND	theo TT200/2014 VND
Bảng Cân đối kế toán			
Tài sản ngắn hạn khác	158	55.568.160	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	55.568.160
Đầu tư dài hạn khác	258	20.250.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	20.250.000.000
Vay và nợ ngắn hạn	311	348.117.293.408	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	348.117.293.408
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2014	Số liệu so sánh năm 2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	70	5.458	4.899
---	----	-------	-------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn

Bùi Tân Hòa

